TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2020/HNGĐ- ST
Ngày 09/3/2020
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sơn
2. Ông Vũ Thái Thịnh

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Trần Hà Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 419/2019/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 31/01/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 17/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị L– Địa chỉ và nơi làm việc: thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;
- *Bị đơn:* Anh Hà Văn T– Địa chỉ và nơi làm việc: thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(chị L có mặt, anh T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là Chị Phạm Thị Ltrình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và Anh Hà Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã L, huyện S theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng làm ăn sinh sống tại xã L, huyện S. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T không chịu làm ăn chăm lo cho gia đình, thường xuyên

chơi điện tử, uống rượu chè. Từ tháng 5/2018 đến nay vợ chồng chị sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung, tài sản, đất đai, công nợ chung: không có

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T trốn tránh, giấu địa chỉ, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không hòa giải được.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc "*Tranh chấp ly hôn"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L, xử cho Chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Hà Văn T. Về con chung, tài sản, đất đai, vay nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị L và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: kết quả xác minh xác định Anh Hà Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã L, huyện S. Vì vậy, căn cứ khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện S.

[3] Anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị L, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của anh T xác định: chị L và anh T kết hôn vào năm 2016. Sau khi kết hôn, anh chị L Thắng làm ăn sinh sống tại xã L, huyện S. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu

thuẫn, thường xuyên cãi chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không xác định được. Từ đầu năm 2018 đến nay chị L và anh T không còn chung sống cùng nhau. Ngoài ra việc mâu thuẫn giữa chị L và anh T còn được bà Đặng Thị B (mẹ đẻ anh T), lời khai của bà B trình bày: sau khi kết hôn vợ chồng anh T ở cùng bà, sau một thời gian hai vợ chồng đi làm công nhân, nhiều lần bà chứng kiến anh T và chị L cãi nhau về việc ghen tuông trai gái, sau đó chị L bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ khoảng đầu năm 2018 đến nay.

Bản thân chị L xác định vợ chồng không còn tình cảm, sống ly thân đã lâu, không thể quay lại đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không có ý kiến gì, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy anh T cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Trước khi chị L nộp đơn ly hôn, anh T đã gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhưng không đến Tòa án giải quyết. Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị L là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung, tài sản, đất đai, công nợ chung: chị L xác định không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Phạm Thị Lvề việc *Kiện Tranh chấp ly hôn* đối với anh Hà Văn Thắng.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L được ly hôn anh Hà Văn T.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^0 0004323

ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh T không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/3/2020), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Phạm Văn Vượng - Ma Thị Thu Loan	**Nguyễn Văn Toàn**